CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	6 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công ty Cổ Phần Thủy sản Bạc Liêu** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu, cấp ngày 20 t

Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Buôn bán thủy sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu:
  + Xuất khẩu và bán nội địa các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thục phẩm;
  + Nhập khẩu phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi các loại thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Nhập khẩu các loại thực phẩm chế biến;
- Gia công hàng điện tử gia dụng;
- Thu đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các loại phân bón (vi sinh, vô cơ và hữu cơ);

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND *(Năm mươi tỉ đồng*)

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Giá Rai.

Đơn vị trực thuộc

Chi nhánh	***Địa chỉ***
- Chi nhánh tại Khánh Hòa	Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào	Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

Công ty con *(tỉ lệ vốn góp 100%)*	***Địa chỉ***
- Công ty TNHH Khang Phú	34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

(Chưa thực hiện hợp nhất BCTC trong năm 2011)

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 5.657.207.586 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 20010 là 2.210.364.206 VND)

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông :	Hideaki Abe	Thành viên
Ông :	Nguyễn Phạm Như Hải	Thành viên
Ông :	Nguyễn Văn Chương	Thành viên
Ông :	Nguyễn Thanh Đạm	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông :	Lê Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông :	Phan Võ Khoa Thạch	Thành viên
Ông :	Tăng Hiếu Nghĩa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm

Ông :	Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Phạm Như Hổ	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phan Quốc Thuỵ	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Chí Nam	Kế Toán Trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban T

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thờ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Bạc Liêu, ngày 16 tháng 5 năm 2012
Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Nguyễn Thị Thu Hương

Bạc Liêu, ngày 16 tháng 5 năm 2012
TM. Ban Giám Đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Đạm

Số : ...../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Kính gửi: **- Hội đồng Quản trị và cổ đông Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu**
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được lập ngày 16 tháng 5 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng t

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm

Tp Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 6 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía nam
Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: Đ.0064/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**290.138.254.316**	**234.468.731.233**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**18.617.172.484**	**19.206.690.695**
1. Tiền	111	1	18.617.172.484	19.206.690.695
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.110.177.296**	**11.380.177.296**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	3.110.177.296	11.380.177.296
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34.101.484.814**	**45.359.387.767**
1. Phải thu khách hàng	131		21.964.473.051	34.832.366.467
2. Trả trước cho người bán	132		15.878.587.402	11.636.039.798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	3	5.421.926.921	5.543.922.171
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(9.163.502.560)	(6.652.940.669)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**215.113.624.469**	**144.254.341.826**
1. Hàng tồn kho	141	4	215.389.013.642	144.529.730.999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(275.389.173)	(275.389.173)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	5	**19.195.795.253**	**14.268.133.649**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.182.215.537	1.853.317.335
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.265.289.423	6.837.683.955
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		369.841.898	310.206.529
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.378.448.395	5.266.925.830
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	**200**		**133.210.677.837**	**141.447.020.334**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	**220**		**126.058.470.399**	**133.473.207.611**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.1	115.862.909.940	116.154.089.587
- Nguyên giá	222		173.301.163.115	157.674.870.954
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(57.438.253.175)	(41.520.781.367)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.2	7.352.859.096	7.640.276.014
- Nguyên giá	228		8.443.171.217	8.443.171.217
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.090.312.121)	(802.895.203)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.3	2.842.701.363	9.678.842.010
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.702.272.727**	**3.702.272.727**
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.702.272.727	3.702.272.727
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.449.934.711**	**4.271.539.996**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	3.191.584.311	4.013.189.596
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		258.350.400	258.350.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**423.348.932.153**	**375.915.751.567**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**343.526.050.710**	**299.933.036.212**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**323.419.638.149**	**274.307.042.439**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8	260.682.760.606	234.634.373.132
2. Phải trả người bán	312		39.342.114.302	26.969.090.201
3. Người mua trả tiền trước	313		7.543.362.419	6.595.400.493
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	12.020.124.233	3.572.944.890
5. Phải trả công nhân viên	315		3.939.853.872	2.356.942.285
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10	740.972.769	251.404.069
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(849.550.052)	(73.112.631)
II. Nợ dài hạn	**330**		**20.106.412.561**	**25.625.993.773**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	11	20.094.342.000	25.600.682.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		12.070.561	25.311.773
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	**400**		**79.822.881.443**	**75.982.715.355**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	12	**79.822.881.443**	**75.982.715.355**
1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.915.800.000	21.915.800.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(150.888.878)	1.675.297.809
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		463.691.970	463.691.970
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		7.594.278.351	1.927.925.576
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**423.348.932.153**	**375.915.751.567**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		26.854,83	673.187,71
- EUR		403,03	414,33
- JPY		39.106,00	40.645,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, Ngày 16 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Long	Trần Chí Nam	Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**13.1**	**366.117.573.494**	**448.416.994.107**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.042.755.345	713.097.496
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**365.074.818.149**	**447.703.896.611**
4. Giá vốn hàng bán	**13.4**	282.150.862.859	372.093.425.535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**82.923.955.290**	**75.610.471.076**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**13.2**	3.774.930.853	2.270.200.015
7. Chi phí tài chính	**13.5**	38.465.238.250	31.057.822.696
+ Trong đó: chi phí lãi vay		*30.887.351.972*	*27.722.754.889*
8. Chi phí bán hàng	**13.6**	25.647.410.625	28.697.705.659
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**13.7**	15.430.285.655	15.513.750.761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		**7.155.951.613**	**2.611.391.975**
11. Thu nhập khác	**13.3**	819.990.550	2.462.815.154
12. Chi phí khác	**13.8**	2.056.037.410	2.718.136.352
13. Lợi nhuận khác		**(1.236.046.860)**	**(255.321.198)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**5.919.904.753**	**2.356.070.777**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.	262.697.167	145.706.571
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		**5.657.207.586**	**2.210.364.206**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**15.**	**1.131**	**442**

Lập, Ngày 16 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Long	**Trần Chí Nam**	**Nguyễn Thanh Đạm**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		398.810.115.269	505.172.396.793
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(638.493.189.037)	(555.777.088.622)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(41.869.730.887)	(40.707.183.502)
4. Tiền chi trả lãi vay		(30.886.548.555)	(27.880.074.408)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			(268.920.203)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		837.900.032.672	245.700.179.679
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(553.452.773.262)	(151.372.662.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**(27.992.093.800)**	**(25.133.352.991)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(455.398.985)	(189.729.468)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		597.893.881	1.497.421.551
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	(110.177.296)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.270.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		799.583.111	517.784.240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**9.212.078.007**	**1.715.299.027**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.129.014.978.678	1.037.328.017.730
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.111.197.451.257)	(1.004.497.546.675)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**17.817.527.421**	**32.830.471.055**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(962.488.372)**	**9.412.417.091**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**19.206.690.695**	**10.077.981.001**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		372.970.161	(283.707.397)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		**18.617.172.484**	**19.206.690.695**

Lập, Ngày 16 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Long	**Trần Chí Nam**	**Nguyễn Thanh Đạm**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu, cấp ngày 20 t

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Giá Rai.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh

- Chi nhánh tại Khánh Hòa	Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào	Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

Công ty con (tỉ lệ vốn góp 100%)

- Công ty TNHH Khang Phú	34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

(Chưa thực hiện hợp nhất BCTC trong năm 2010)

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Buôn bán thủy sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu:
  - + Xuất khẩu và bán nội địa các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thục phẩm;
  - + Nhập khẩu phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi các loại thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Nhập khẩu các loại thực phẩm chế biến;
- Gia công hàng điện tử gia dụng;
- Thu đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các loại phân bón (vi sinh, vô cơ và hữu cơ);

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán h

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	08 năm
- Tài sản cố định vô hình : Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Khánh Hòa là tiền thuê đất được trả một lần cho nhiều năm thuê và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	15 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ng

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất k

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu: được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Chi nhánh tại Khánh Hòa thực hiện kê khai và quyết toán riêng tại địa phương. Đồng thời, Chi nhánh được hưởng ưu đãi về thuế (*miễn thuế 01 năm từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% thuế phải nộp trong 04 năm)* theo quy định cuat Luật thuế thu nhập doanh n

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	*01/01/2011*
Tiền mặt	**11.326.858.694**	**1.570.944.775**
Tiền mặt tại Chi nhánh Nha Trang	397.549.488	53.507.587
Tiền mặt tại Chi nhánh Gành Hào	8.031.938.568	15.367.164
Tiền mặt tại văn phòng công ty	2.897.370.638	1.502.070.024
Tiền gửi ngân hàng	**7.290.313.790**	**17.635.745.920**
Tiền gửi VND	***6.709.398.682***	***4.855.273.152***
Tiền gởi ngân hàng của Văn phòng công ty		
Chi Nhánh NHPT Bạc Liêu	114.946.147	172.896.253
Ngân hàng Công Thương Bạc Liêu	2.820.981	2.736.574
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	1.159.904	1.132.048
Ngân hàng Công Thương VN- Sở GD II	1.697.488	1.646.695
Ngân hàng ACB Cà Mau	3.743.586	21.536.217
Ngân hàng NHNo & PTNT Giá Rai	3.721.706	3.610.406
Ngân hàng TMCP N.Thương VN CN Sóc Tră	4.139.053	15.561.038
Ngân hàng NT Tp HCM	1.716.478	5.051.354
Ngân hàng TMCP An Bình	1.693.898	2.087.285.465
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín - CN BL	74.315	171.394
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín-PGD TpHCM	10.312.577	10.319.215
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	6.873.268	6.857.580
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bạc Liêu	13.117.237	56.772.849
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam CN Tỉnh B	491.104.473	55.851.203
Ngân hàng CN BIDV Bạc liêu	2.493.014.952	2.385.254.905
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bạc Liêu	4.163.325	
Ngân hàng Việt á - CN Bạc Liêu	17.176.037	
Tiền gởi ngân hàng của Chi nhánh Gành Hào		
Ngân hàng An Bình	9.861.662	1.090.643
Ngân hàng NHNo & PTNT chi nhánh huyện Đông Hải	14.116.874	
Tiền gởi ngân hàng của Chi nhánh Nha Trang		
Ngân hàng Ngoại Thương Nha Trang	1.623.520	2.972.325
Ngân hàng An Bình TPHCM	3.501.624.761	15.134.681
Ngân hàng Đầu tư Phát triển CN Khánh Hòa	4.276.221	
Ngân hàng Quân Đội	4.435.940	2.211.748

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

Ngân hàng An Bình Nha Trang	1.984.279	7.180.559
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ	***580.915.108***	***12.780.472.768***
Tiền gởi ngân hàng của Văn phòng công ty		
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín - CN BL	949.548	1.165.832
Ngân hàng Công Thương Bạc Liêu	9.632.333	8.746.395
Ngân hàng NT Sóc Trăng- CN Bạc Liêu	8.260.247	8.743.159
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	2.109.460	1.915.161
Ngân hàng Công Thương VN - Sở GD II	14.387.983	13.064.784
Ngân hàng ACB Cà Mau	5.485.470	4.969.650
Ngân hàng NT Tp HCM	76.324.207	167.550.662
Ngân hàng TMCP An Bình	1.807.875	11.899.008.117
Ngân hàng NT Sóc Trăng - CN BL	254.100.350	211.177.751
Ngân hàng TMCP An Bình		22.320
Ngân hàng NT Sóc Trăng - CN BL	10.591.078	10.405.155
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín-PGD Tp.HC	955.380	1.171.133
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5.890.159	5.353.970
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bạc Liêu	129.135.475	1.893.200
Ngân hàng CN BIDV Bạc liêu	2.736.410	2.789.925
Ngân hàng No&PTNT Việt Nam CN Tỉnh Bạc	42.923.800	18.594.821
Ngân hàng CN BIDV Bạc liêu	8.040.451	410.178.251
Tiền gởi ngân hàng của Chi nhánh Nha Trang		
Ngân hàng An Bình TPHCM	7.584.882	13.722.482
Ngân hàng Eximbank TPHCM		
Tổng cộng	**18.617.172.484**	**19.206.690.695**

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011	***01/01/2011***
Tiền gởi tiết kiệm có kỳ hạn	3.000.000.000	3.270.000.000
Tiền cho cá nhân vay (Ông Tô Huy Phong vay)		8.000.000.000
Đầu tư khác	110.177.296	110.177.296
Dự phòng đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	**3.110.177.296**	**11.380.177.296**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	*01/01/2011*
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	5.421.926.921	5.543.922.171
- Phí bồi thường hợp đồng Lex-Bibox	*2.122.125.000*	*2.122.125.000*
- Cty CP Thủy sản Nha Trang		
- Thạch Trường Sơn - Ứng tiền mua nông sản	*500.000.000*	*500.000.000*
- Ông Tô Huy Phong - lãi cho vay	*2.250.459.243*	*2.250.000.000*
- Các khoản phải thu khác	*549.342.678*	*671.797.171*
Tổng cộng	**5.421.926.921**	**5.543.922.171**

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011	*01/01/2011*
- Hàng mua đang đi đường	#REF!	
- Nguyên liệu, vật liệu	#REF!	3.565.449.061
- Công cụ, dụng cụ	#REF!	104.025.613
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	#REF!	1.081.262.679
- Thành phẩm	#REF!	138.416.522.737
- Hàng hoá	#REF!	1.362.470.909
- Hàng gửi đi bán	#REF!	
- Hàng hóa kho bảo thuế	#REF!	
- Hàng hóa bất động sản	#REF!	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**#REF!**	**144.529.730.999**
	#REF!	

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	*01/01/2011*
- Chi phí trả trước ngắn hạn	**2.182.215.537**	**1.853.317.335**
- Thuế GTGT được khấu trừ	**11.265.289.423**	**6.837.683.955**
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	**#REF!**	**310.206.529**
+ Thuế TNCN nộp thừa	#REF!	
+ Thuế TNDN nộp thừa	310.206.529	310.206.529
+ Thuế xuất, nhập khẩu	#REF!	
+ Tiền sử dụng đất	#REF!	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

+ Các loại thuế khác	59.635.369	
- Tài sản ngắn hạn khác	**#REF!**	**5.266.925.830**
+ Tạm ứng	#REF!	5.175.642.163
+ Ký cược ký quỹ ngắn hạn	#REF!	91.283.667
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	#REF!	
Tổng cộng	**#REF!**	**14.268.133.649**
	#REF!	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

6. Tăng, giảm tài sản cố định, XDCB dở dang

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	48.496.442.443	94.674.972.005	11.884.303.937	2.619.152.569		157.674.870.954
2. Số tăng trong năm	9.015.197.069	5.122.732.076	1.524.654.018	119.447.746		15.782.030.909
- Mua sắm mới		*5.122.732.076*	*1.524.654.018*	*119.447.746*		*6.766.833.840*
- XDCB hoàn thành	*9.015.197.069*					*9.015.197.069*
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm		5.738.748	150.000.000			155.738.748
- Thanh lý; nhượng bán			*150.000.000*			*150.000.000*
- Chuyển sang CCDC						
- Giảm khác		*5.738.748*				*5.738.748*
4. Số dư cuối năm	57.511.639.512	99.791.965.333	13.258.957.955	2.738.600.315		173.301.163.115
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	6.863.724.033	29.885.533.642	3.821.290.991	950.232.700		41.520.781.367
2. Khấu hao trong năm	3.243.047.857	11.040.766.838	1.303.719.558	396.092.966		15.983.627.219
3. Giảm trong kỳ		5.738.743	60.416.667			66.155.410
- Chuyển sang CCDC						
- Thanh lý nhượng bán			*60.416.667*			*60.416.667*
- Giảm khác		*5.738.743*				*5.738.743*
4. Số dư cuối năm	10.106.771.890	40.920.561.737	5.064.593.882	1.346.325.666		57.438.253.175
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	41.632.718.410	64.789.438.363	8.063.012.946	1.668.919.869		116.154.089.587
2. Tại ngày cuối năm	47.404.867.622	58.871.403.596	8.194.364.073	1.392.274.649		115.862.909.940

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

6. Tăng, giảm tài sản cố định, XDCB dở dang

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	5.197.775.937	3.200.000.000	45.395.278		8.443.171.217
2. Số tăng trong năm					
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối năm	5.197.775.937	3.200.000.000	45.395.278		8.443.171.217
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	266.878.570	519.999.999	16.016.642		802.895.203
2. Khấu hao trong năm	*122.877.377*	*160.000.000*	*4.539.528*		287.416.905
3. Giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối năm	389.755.947	679.999.999	20.556.170		1.090.312.121
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	**4.930.897.367**	**2.680.000.001**	**29.378.636**		**7.640.276.014**
2. Tại ngày cuối năm	**4.808.019.990**	**2.520.000.001**	**24.839.108**		**7.352.859.096**

6.3 Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2011	*01/01/2011*
Chi phí mua sắm TSCĐ	797.134.768	846.710.355
Chi phí XDCB dở dang	1.716.628.595	8.610.286.655
Chi phí sửa chữa TSCĐ	328.938.000	221.845.000
Tổng cộng	**2.842.701.363**	**9.678.842.010**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

7. Chi phí trả trước dài hạn	***31/12/2011***	***01/01/2011***
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	2.102.825.642	2.997.902.180
- Chi phí trả trước khác	1.088.758.669	1.015.287.416
Tổng cộng	**3.191.584.311**	**4.013.189.596**

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/12/2011	***01/01/2011***
- Thuế GTGT hàng nội địa	10.362.762.104	2.797.399.028
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu		65.860.990
- Thuế xuất, nhập khẩu	836.129.720	313.516.754
- Thuế TNDN	408.403.738	145.706.571
- Thuế thu nhập cá nhân	412.828.671	250.461.547
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Tổng cộng	**12.020.124.233**	**3.572.944.890**

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	***01/01/2011***
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- BHYT	105.098.721	
- BHXH	383.978.820	102.458.016
- KPCĐ	72.180.040	40.142.852
- Cổ tức phải trả		
- Bảo hiểm thất nghiệp	74.277.188	
- Các khoản phải nộp khác	105.438.000	108.803.201
Tổng cộng	**740.972.769**	**251.404.069**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	*01/01/2011*
8.1. Vay ngắn hạn	**254.450.408.611**	**228.481.293.132**
- Ngân hàng TMCP An Bình	*47.705.787.524*	*115.241.565.568*
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển chi nhánh Bạc Liêu	*65.000.000.000*	*71.709.496.295*
- Ngân hàng NN & PT nông thôn chi nhánh Bạc Liêu	*31.296.556.005*	*27.277.622.698*
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc liêu	*64.994.480.195*	*1.514.560.000*
- Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Sóc Trăng	*19.641.144.515*	*12.738.048.571*
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	*19.477.440.372*	
- Ngân hàng CP Quân đội chi nhánh Khánh Hòa	*253.000.000*	
- Vay cá nhân	*6.082.000.000*	
8.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	**6.232.352.000**	**6.153.080.000**
- Khoản vay dài hạn của các ngân hàng đến hạn trả (*)	*6.232.352.000*	*6.153.080.000*
Cộng	**260.682.760.606**	**234.634.373.132**

11. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	31/12/2011	*01/01/2011*
11.1. Vay dài hạn	**20.094.342.000**	**25.600.682.000**
- Vay ngân hàng	20.094.342.000	25.600.682.000
- Vay đối tượng khác		
11.2. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Tổng cộng	**20.094.342.000**	**25.600.682.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Các khoản vay dài hạn

Bên cho vay & Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới (*)	Phương thức bảo đảm khoản vay
Ngân hàng TM CP Á Châu			**730.000.000**	**60.880.000**	**60.880.000**	
CAM.DN 01130308	1.353%/tháng, điều chỉnh 12 tháng 1 lần	48 tháng	730.000.000	60.880.000	60.880.000	Xe Toyota Innova G 8 chổ ngồi, biển số 94H-3798
Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Bạc Liêu			**2.451.000.000**	**1.316.750.000**	**528.500.000**	
51/NHNT	Theo từng thời điểm	60 tháng	1.560.000.000	1.316.750.000	528.500.000	Tài sản hình thành từ vốn vay: xe tải lạnh Hino
185/VCB.BL.10	Lãi suất thả nổi, 14,3%/năm, có điều chỉnh.	60 tháng	891.000.000			TSCĐ và Quyền Sử Dụng Đất theo HĐ số 18 và 19.
Ngân hàng TMCP An Bình			**30.717.000.000**	**21.344.300.000**	**4.340.200.000**	
Số 0986/09/TD/I	Theo từng thời điểm rút vốn	84 tháng	30.000.000.000	20.985.800.000	4.196.800.000	Tài sản đảm bảo, với tổng giá trị 20,817,000,000 đồng bao gồm: 1,002,000 cổ phiếu Cty CPTS Bạc Liêu của các cổ đông lớn
0287/09/TD/I	Theo từng thời điểm rút vốn, thay đổi 6 tháng 1 lần	60 thang	717.000.000	358.500.000	143.400.000	2 xe Toyota Hiace Com.Gasoline biển số: 94K 4894 và 79D 8189
Ngân hàng NN & PT nông thôn chi nhánh Bạc Liêu			**275,000 USD**	**3.394.964.000**	**1.166.368.000**	
0001/09/HĐTD/USD	3.5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng	60 tháng	275,000 USD	3.394.964.000	1.166.368.000	Tài sản đảm bảo: bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay (02 dây chuyền đông lạnh IBF Bạc Liêu)
Ngân hàng Quân đội			**272.800.000**	**209.800.000**	**136.404.000**	
430.11.800.297413.TD	Lãi suất thả nổi, 21%/năm, có điều chỉnh.	24 tháng	272.800.000	209.800.000	136.404.000	Tài sản hình thành từ vốn vay: trạm biến áp 560KV và nhánh rẽ 22KV
	Cộng			**26.326.694.000**	**6.232.352.000**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

12. Vốn chủ sở hữu *Đơn vị tính: VND*

12.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
- Số dư đầu năm nay	**50.000.000.000**	**21.915.800.000**	**1.675.297.809**		**463.691.970**	**1.927.925.576**	**81.488.877.327**
- Tăng trong năm nay			**3.166.351.747**			**5.657.207.586**	**8.823.559.333**
Trong đó:							
- Tăng do góp vốn bổ sung							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						5.657.207.586	**5.657.207.586**
- Tăng khác			3.166.351.747				**3.166.351.747**
- Giảm trong năm nay			**4.992.538.434**			**(9.145.189)**	**4.983.393.245**
Trong đó:							
- Trích lập các quỹ							
. Quỹ Đầu tư phát triển							
. Quỹ Dự phòng tài chính							
. Quỹ khen thưởng phúc lợi							
- Chi trả tiền góp vốn							
- Giảm khác			**4.992.538.434**			**(9.145.189)**	**4.983.393.245**
Trong đó:							
+ Phân phối tạm cho quỹ khen thưởng phúc lợi							
+ Khác			4.992.538.434			(9.145.189)	**4.983.393.245**
- Số dư cuối năm nay	**50.000.000.000**	**21.915.800.000**	**(150.888.878)**		**463.691.970**	**7.594.278.351**	**79.822.881.443**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

12.2. Cổ tức	***31/12/2011***	***01/01/2011***
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thức niên độ		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
12.3. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu thường (phổ thông)	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000
12.4. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	463.691.970	463.691.970
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

12.5 Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

12.5.1. *Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:*

a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

12.5.2. *Quỹ đầu tư phát triển được dùng để*

a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

13. Chỉ tiêu	***Năm nay***	***Năm trước***
13.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	***366.117.573.494***	***448.416.994.107***
+ Doanh thu bán hàng hóa	363.383.622.587	447.101.018.546
+ Doanh thu khác	2.733.950.907	1.315.975.561
- Các khoản giảm trừ doanh thu	***1.042.755.345***	***713.097.496***
+ Chiết khấu thương mại	150.011.580	713.097.496
+ Giảm giá hàng bán	340.099.017	
+ Hàng bán bị trả lại	552.644.748	
- Doanh thu thuần	***365.074.818.149***	***447.703.896.611***
13.2. Doanh thu hoạt động tài chính	***3.774.930.853***	***2.270.200.015***
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	433.218.004	188.771.890
- Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	3.341.712.849	1.790.073.958
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		291.354.167
13.3. Thu nhập khác	***819.990.550***	***2.462.815.154***
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	66.000.000	585.000.000
- Thu khác từ tiền bồi thường mặt bằng, tiền khác...	753.990.550	98.029.346

13.4. Giá vốn hàng bán	***Năm nay***	***Năm trước***
- Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ	280.434.533.706	308.642.224.567
- Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ khác	1.716.329.153	5.387.599.778
Tổng cộng	**282.150.862.859**	**372.093.425.535**

13.5. Chi phí tài chính	***Năm nay***	***Năm trước***
- Chi phí lãi vay	30.887.351.972	27.722.754.889
- Chi phí do lỗ chênh lệch tỷ giá	7.577.886.278	3.333.930.307
- Chi phí tài chính khác		1.137.500
Tổng cộng	**38.465.238.250**	**31.057.822.696**

13.6. Chi phí bán hàng	***Năm nay***	***Năm trước***
- Chi phí nhân viên bán hàng	378.337.068	385.649.960
- Chi phí công cụ dụng cụ	358.034.682	
- Chi phí vận chuyển	16.820.167.223	16.352.391.299
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.364.892.754	6.603.046.593

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

- Chi phí bằng tiền khác	3.725.978.898	5.356.617.807
Tổng cộng	**25.647.410.625**	**28.697.705.659**

13.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	*Năm nay*	*Năm trước*
- Chi phí nhân viên văn phòng	3.886.012.739	3.689.940.048
- Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	1.845.360.367	721.403.970
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.334.711.240	1.322.156.003
- Thuế, phí lệ phí	166.436.136	190.972.046
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.510.561.891	2.564.007.001
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.929.347.338	2.041.097.130
- Chi phí bằng tiền khác	3.757.855.944	4.984.174.563
Tổng cộng	**15.430.285.655**	**15.513.750.761**

13.8. Chi phí khác	*Năm nay*	*Năm trước*
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		179.990.278
- Chi phí bằng tiền khác	2.056.037.410	2.538.146.074
Tổng cộng	**2.056.037.410**	**2.718.136.352**

14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	*Năm nay*	*Năm trước*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	262.697.167	145.706.571
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng cộng	**262.697.167**	**145.706.571**

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	5.657.207.586	2.210.364.206
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.131	442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

16. Những thông tin khác:

16.1 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Khang Phú	Công ty con
Nguyễn Thị Thu Hương	Cổ đông lớn
Nguyễn Phạm Như Hải	Cổ đông lớn
Nguyễn Văn Chương	Cổ đông lớn

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan

16.2 Báo cáo bộ phận

Công ty có 01 chi nhánh tại Khánh Hòa cùng với văn phòng chính và 01 chi nhánh tại Bạc Liêu đều hoạt động trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng thủy sản.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận", Chi nhánh tại Khánh Hòa của Công ty được phân loại là Doanh thu tiêu thụ theo khu vực

Tại ngày 31/12/2012, Bảng cân đối kế toán (dạng tóm lược) của Chi nhánh tại Khánh Hòa như sau:

Chỉ tiêu	*Mã số*	*12/31/2011*	*1/1/2011*
TÀI SẢN			
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	**44.341.254.992**	**22.986.743.789**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.919.079.091	94.729.382
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.882.545.591	9.162.388.201
IV. Hàng tồn kho	140	35.995.856.530	13.037.196.809
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.543.773.780	692.429.397
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	**46.765.933.700**	**36.019.872.100**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	45.267.315.353	34.367.482.671
III. Bất động sản đầu tư	240		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
V. Tài sản dài hạn khác	260	1.498.618.347	1.652.389.429
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	**91.107.188.692**	**59.006.615.889**
NGUỒN VỐN			
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300	**83.728.024.651**	**54.771.564.109**
I. Nợ ngắn hạn	310	83.654.628.651	54.766.393.297
II. Nợ dài hạn	330	73.396.000	5.170.812
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400	**7.379.164.041**	**4.235.051.780**
I. Vốn chủ sở hữu	410	7.379.164.041	4.235.051.780
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	**91.107.188.692**	**59.006.615.889**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 (dạng tóm lược) của Chi nhánh tại Khánh Hòa như sau:

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	123.886.731.555	102.808.632.536
2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31	217.646.142	239.395.653
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.451.116.049	1.118.029.749
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.142.769.950	972.323.178

16.3 Giao dịch nội bộ

	Giá trị giao dịch
Doanh thu và giá vốn tiêu thụ nội bộ	181.379.462.810
Điều chuyển tài sản nội bộ	12.376.276.875
Công nợ nội bộ	101.569.602.530

16.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với qui định hiện hành

Lập, Ngày 16 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thanh Long	**Trần Chí Nam**	**Nguyễn Thanh Đạm**